

# NGHIÊN CỨU VAI TRÒ CỦA GIỚI TRONG QUẢN LÝ VÀ PHỤC HỒI RỪNG CỘNG ĐỒNG TẠI XÃ THƯỢNG QUẢNG, HUYỆN NAM ĐÔNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Lê Thị Diên,  
Trường Đại học Nông Lâm Huế  
Võ Đình Tuyên  
Văn phòng Chính phủ

## TÓM TẮT

Xã Thượng Quảng có diện tích rừng tự nhiên khá lớn 10.105,5ha, trong đó có 913,3ha diện tích rừng tự nhiên đã được giao cho nhóm hộ quản lý bảo vệ rừng. Kết quả nghiên cứu vai trò của giới trong quản lý và phục hồi rừng cộng đồng tại thôn 2 (người Katu) và thôn 6 (người Kinh) tại xã cho thấy: các thành viên của ban quản lý rừng cộng đồng ở cả hai thôn đều là nam giới, nữ giới chỉ là thành viên được cử tham gia luân phiên trong các đợt tuần tra rừng. Nam giới có quyền quyết định hầu hết mọi công việc ngoài xã hội cũng như trong gia đình và dễ dàng tiếp cận với các nguồn lực hơn phụ nữ; đàn ông người Katu có quyền quyết định cao hơn đàn ông người Kinh. Ở cả hai thôn, nữ giới quan tâm đến các loại lâm sản sử dụng hàng ngày, nam giới quan tâm nhiều đến các loại lâm sản có thể bán được. Phụ nữ Katu là đối tượng thu hái và sử dụng LSNĐ nhiều hơn nam giới. Hoạt động phát dây leo và thu cây giống hầu hết đều do đàn ông đảm nhận, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong hoạt động ươm cây, trồng mây và lồ ô.

**Từ khóa:** Quản lý rừng, Giới, Rừng cộng đồng, Tài nguyên rừng

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Xã Thượng Quảng thuộc huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế là xã miền núi bao gồm người Katu và người Kinh cùng sinh sống. Xã có diện tích rừng và đất lâm nghiệp chiếm tới hơn 60%, tuy nhiên rừng tự nhiên tại địa bàn nghiên cứu đã bị suy giảm cả về diện tích và trữ lượng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Vấn đề cấp bách hiện nay là làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn cơ bản giữa yêu cầu phải giữ gìn tài nguyên rừng nhằm bảo vệ môi trường sinh thái với thực trạng đời sống nghèo đói của các hộ dân, đặc biệt là dân tộc thiểu số có đời sống phụ thuộc phần lớn vào tài nguyên rừng.

Trước thực trạng đó vấn đề đổi mới hình thức quản lý rừng trên địa bàn xã đã được chính quyền các cấp rất quan tâm, trong đó có nhân tố mới xuất hiện - đó là hình thức quản lý rừng cộng đồng. Cho đến nay các thôn ở xã Thượng Quảng đều được nhận rừng để quản lý dưới hình thức rừng cộng đồng. Có rất nhiều nghiên cứu cho thấy rằng, quản lý rừng cộng đồng được chứng minh là thành công trong việc nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ tài nguyên rừng (Nguyễn Hồng Quân, Phạm Xuân Phương, Vũ Long, 2006; Nguyễn Bá Ngãi và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, ở Việt Nam nói chung và địa bàn nghiên cứu nói riêng, bất bình đẳng giới trong quản lý tài nguyên rừng vẫn còn nhiều vấn đề nổi cộm, phụ nữ vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi hơn so với nam giới. Ở khu vực miền núi, do phải chăm lo cho cuộc sống của gia đình mà người phụ nữ thường phải vào rừng phát nương làm rẫy, thu hái hoa quả và các loại lâm sản ngoài gỗ để tăng thêm nguồn thu nhập cho gia đình. Chính vì vậy, sự hạn chế của phụ nữ trong việc tham gia quản lý tài nguyên rừng cũng như quyền ra quyết định đã gây ra rất nhiều khó khăn cho công tác quản lý và bảo vệ rừng.

Bài viết này nhằm mục đích đánh giá tiềm năng của người phụ nữ trong công tác quản lý và phục hồi tài nguyên rừng cộng đồng để tìm ra giải pháp cân bằng giới nhằm quản lý bền vững tài nguyên rừng cộng đồng trên địa bàn nghiên cứu.

## NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Vai trò của giới trong hoạt động quản lý rừng cộng đồng.
- Vai trò của giới trong khai thác và sử dụng tài nguyên rừng cộng đồng.

- Vai trò của giới trong hoạt động phục hồi rừng cộng đồng.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đề tài tập trung nghiên cứu về vai trò của giới trong các hoạt động quản lý và phục hồi tài nguyên rừng tại xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Đề tài chọn hai thôn: Thôn 2 (cộng đồng dân tộc Katu) và thôn 6 (cộng đồng dân tộc Kinh) của xã làm địa bàn nghiên cứu.

### Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập thông tin thứ cấp.
- Phỏng vấn hộ gia đình: Sử dụng bản câu hỏi bán cấu trúc để thu thập các thông tin liên quan. Số phiếu phỏng vấn là 60 phiếu điều tra ở cả hai thôn, số phiếu phỏng vấn phụ nữ là 40. Các hộ gia đình được phỏng vấn được chọn ngẫu nhiên.
- Hạng nhóm:
  - + Hạng nhóm lần 1: Chỉ chọn ra các hộ tham gia quản lý bảo vệ rừng và thành phần môi là ngẫu nhiên.
  - + Hạng nhóm lần 2: Chọn ra những hộ nghèo và giàu ở thôn bao gồm cả hộ tham gia bảo vệ rừng và những hộ không tham gia bảo vệ rừng.
  - + Hạng nhóm lần 3: Chỉ tổ chức họp phụ nữ, thành phần tham gia ngẫu nhiên.

## KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### Vai trò của giới trong hoạt động quản lý rừng cộng đồng (RCD)

#### Vai trò của giới trong cơ cấu tổ chức của ban quản lý RCD

Năm 2003 được sự giúp đỡ của tổ chức SNV - Tổ chức Phát triển Hà Lan, Hạt kiểm lâm huyện là đơn vị trung gian giúp đỡ, 913.3ha diện tích rừng tự nhiên của xã Thượng Quảng đã được giao cho từng thôn quản lý theo từng khu vực của thôn với hình thức quản lý rừng cộng đồng theo nhóm hộ.

Ban quản lý rừng cộng đồng được hình thành dựa trên nguyên tắc và sự tín nhiệm của cộng đồng. Thành phần tham gia quản lý rừng cộng đồng tại hai thôn nghiên cứu được thể hiện qua bảng 1.

**Bảng 1: Sự tham gia của các thành viên trong hoạt động quản lý rừng cộng đồng tại các thôn nghiên cứu**

Thành phần tham gia	Thôn 2 (Katu)	Thôn 6 (Kinh)
Tổng số hộ	39	44
Số hộ tham gia QLBR	30	14
Số nhóm	3	2
Trưởng nhóm	Nam	Nam
Thành viên đội QLBR	Nam	Nam

Có thể nhận thấy, trưởng ban và các thành viên của ban quản lý rừng cộng đồng ở cả hai thôn đều là nam giới, nữ giới chỉ là thành viên được cử tham gia luân phiên trong các đợt tuần tra rừng và tiếng nói của họ ít có trọng lượng đối với hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Trong hai thôn nghiên cứu, trưởng ban là trưởng thôn hoặc những người có uy tín, có sức khỏe được người dân chọn ra.

Mặc dầu thôn 6 chỉ có 14 hộ tham gia bảo vệ rừng, nhưng khi được hỏi "Có biết gia đình tham gia bảo vệ rừng hay không?" thì có tới 100% phụ nữ được hỏi trả lời là có biết, trong khi đó tỷ lệ này chỉ là 20% đối với nhóm phụ nữ Katu ở thôn 2. Phụ nữ Kinh ở thôn 6 hiểu rằng khi tham gia bảo vệ rừng là cả chồng và vợ đều phải có trách nhiệm, còn người phụ nữ Katu ở thôn 2 chỉ có một số ít là hiểu được như vậy; còn đa số, đặc biệt là người già, nghĩ rằng đăng ký tham gia bảo vệ rừng là chỉ có chồng còn vợ không quyền.

Do không biết bảo vệ rừng là như thế nào, không biết gia đình có đăng ký bảo vệ rừng hay không nên phụ nữ ở đây cũng không biết đến quyền lợi của họ khi tham gia bảo vệ rừng. Điều này vô hình chung đã gạt chị em phụ nữ ra ngoài lề hoạt động quản lý rừng cộng đồng.

Phụ nữ ở địa bàn nghiên cứu rất vất vả, họ phải làm việc từ sáng mãi tới khuya mới xong, do đó họ rất ít khi tham gia họp hành. Người Kinh chăn nuôi nhiều hơn người Katu, do đó phụ nữ Kinh vất vả hơn và có ít thời gian rỗi hơn phụ nữ Katu. Đây là lý do giải thích tại sao mặc dù phụ nữ Kinh có nhận thức cao hơn mà vẫn ít tham gia vào họp hành. Nguyên nhân khác nữa là họ cũng giống như phụ nữ Katu, rất tự ti vì không có tên tham gia theo giấy mời. Mặt khác từ xa xưa đến nay, họ luôn cho rằng việc xã hội, việc cộng đồng họp hành là việc của đàn ông, cũng giống như việc bảo vệ rừng là việc của đàn ông.

Do đó, vấn đề đặt ra ở đây là phải tăng cường hơn nữa công tác lồng ghép giới, tăng cường tuyên truyền để cho phụ nữ và nam giới cùng được tiếp cận với cộng đồng.

### ***Quyền ra quyết định và sự tiếp cận các nguồn lực***

Mặc dù sống trong cùng một xã, nhưng các phát hiện trong quá trình nghiên cứu cho thấy có những đặc trưng khác nhau về lối sống, quyền quyết định các công việc hàng ngày giữa nam và nữ ở hai dân tộc. Sự khác nhau này là do phong tục tập quán, kinh tế, trình độ học vấn của người Katu và người Kinh quyết định. Kết quả điều tra quyền ra quyết định và sự tiếp cận các nguồn lực của nam và nữ tại địa bàn nghiên cứu được thể hiện qua bảng 02:

**Bảng 2: Quyền quyết định và sự tiếp cận các nguồn lực của nam giới và nữ giới trong các hoạt động hàng ngày**

Hoạt động	Thôn 2 (Katu)		Thôn 6 (Kinh)	
	Nam (%)	Nữ (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Khai thác gỗ	100	0	100	0
Khai thác củi	10	90	50	50
Sử dụng đất	70	30	60	40
Họp thôn	80	20	70	30
Tập huấn kỹ thuật	60	40	70	30
Tín dụng	80	20	70	30
Mua sắm đồ dùng	90	10	40	60

Kết quả ở bảng 2 cho thấy nam giới hầu như có quyền quyết định tất cả mọi việc và nam giới người Katu ở thôn 2 có quyền quyết định cao hơn nam giới người Kinh ở thôn 6 đối với một số hoạt động như quyền sử dụng đất, tham gia họp thôn, cơ hội tiếp cận với tín dụng và quyền quyết định mua sắm đồ dùng trong gia đình. Những công việc liên quan tới sức khỏe và trí lực thì chủ yếu nam giới đảm nhận. Quá trình nghiên cứu tại địa bàn cho thấy, phụ nữ Kinh còn có thể có quyền quyết định những việc nhỏ trong gia đình như mua sắm đồ dùng, còn phụ nữ Katu chỉ có rất ít chị em có được quyền này. Ở cả hai thôn, những việc lớn trong nhà đều được thảo luận bàn bạc giữa vợ và chồng, nhưng thực chất nam giới là người quyết định cuối cùng. Một số chị em cho biết, việc bàn bạc với vợ chỉ là hình thức thông báo, điều này giảm hơn ở hộ gia đình người Kinh. Nhưng ở cả hai thôn phụ nữ ở đây đều cam chịu vì chồng vì con, sự phân biệt này là phổ biến ở các dân tộc thiểu số sống ở vùng nông thôn miền núi.

Tóm lại, ở cả hai thôn cả nam giới và nữ giới đều có quyền tiếp cận với các nguồn lực nhưng quyền quyết định lại khác nhau. Quyền quyết định tùy thuộc vào từng nội dung, nhưng chủ yếu thuộc về nam giới.

### **Vai trò của giới trong khai thác và sử dụng tài nguyên rừng cộng đồng**

Tại địa bàn nghiên cứu người Kinh chủ yếu khai thác gỗ và rau cho lợn ăn từ rừng nên hầu như họ không có nhiều kinh nghiệm truyền thống trong khai thác và sử dụng tài nguyên rừng. Chính vì vậy nội dung này chúng tôi chỉ tìm hiểu về kinh nghiệm khai thác và sử dụng tài nguyên rừng của người Katu.

3 Các loại lâm sản ngoài gỗ mà người Katu tại thôn 2 thường thu hái được thể hiện qua bảng

**Bảng 3: Tình hình khai thác và sử dụng LSNG từ rừng cộng đồng**

Tên loài (Tên địa phương)	Phân bố	Người thu hái	Mục đích sử dụng
Mây voi	Rừng già	Nam/Nữ	Bán và làm rượu
Mây song	Rừng bìm bìm	Nam/Nữ	Bán
Mây rã	Khe Bó	Nam/Nữ	Bán
Mây rút	Khe A Roàng	Nam/Nữ	Bán
Mây hèo	Rừng già	Nam/Nữ	Bán
Mây tác	Trên đồi cao	Nam/Nữ	Bán
Mây đấng	Trên đồi cao	Nam/Nữ	Bán
Mật ong	Rừng non và rừng già	Nam	Bán và sử dụng
Môn thực	Khe suối	Nữ/Nam	Dùng làm thức ăn
Môn vọt	Khe suối	Nữ/Nam	Dùng làm thức ăn
Đoác	Rừng non gần khe	Nữ/Nam	Dùng làm thức ăn
Chuối rừng	Ven khe suối	Nữ	Dùng làm thức ăn
Nấm	Nương rẫy	Nữ	Dùng làm thức ăn
Mãng giang	Khe suối	Nữ	Dùng làm thức ăn
Vỏ chuồn	Trên đồi	Nữ/Nam	Ngâm rượu và làm rượu cần
Văng đấng (chè văng)	Rừng non và rừng già	Nữ	Nấu nước uống
Cà Nhăng	Khe suối	Nữ	Dùng làm thuốc cầm máu cho chị em phụ nữ sau khi sinh
Trà Cùg	Khe suối	Nữ	Dùng làm thuốc phụ nữ
Các loại quả	Rừng non (ít) và rừng già	Nam/Nữ	Làm thức ăn
Cá khe	Khe suối	Nữ	Làm thức ăn

(Nguồn: Chia sẻ từ Dự án CORENARM)

Ghi chú: Nam/Nữ: Nam thu hái nhiều hơn nữ.

Nữ Nam: Nữ thu hái nhiều hơn nam.

Kết quả ở bảng trên cho thấy nữ giới là đối tượng thu hái và sử dụng LSNG nhiều hơn nam giới, và hầu hết tất cả mọi LSNG được thu hái từ rừng đều có sự tham gia của nữ giới. Chỉ có hoạt động khai thác mật ong là hoàn toàn do nam giới đảm nhận bởi vì nó rất hiếm và phải biết trèo cây, phải biết cách tìm, phải biết cách lấy mật thì mới có thể khai thác loại lâm sản này.

Những hoạt động đòi hỏi phải có sức khỏe nhiều vì phải khai thác trong rừng với quãng đường xa, mang vác nặng như khai thác các loại mây và các loại quả làm thức ăn thì nam giới tham gia nhiều hơn nữ giới.

Những hoạt động chị em phụ nữ tham gia nhiều hơn đó là thu hái Môn thực và Môn vọt về chăn nuôi. Một điều đặc biệt hơn đó là người dân tộc thường có truyền thống uống rượu, trong đó con trai uống là chính. Tuy nhiên, tại địa bàn nghiên cứu người phụ nữ lại là lực lượng chính tham gia lấy các sản phẩm từ rừng để làm rượu như Đoác và Vỏ chuồn.

Khác với mật ong, các loại rau chủ yếu và cá được khai thác bởi các chị em phụ nữ. Số lượng khai thác của chị em chỉ đủ để dùng ăn trong nhà chứ không dùng để bán. Chính vì vậy chị em phụ nữ có nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng các loại rau ăn và cá suối. Qua thu thập thông tin về nhận thức giá trị và cách sử dụng các sản phẩm từ rừng, người phụ nữ cho rằng sản phẩm từ rừng có ý nghĩa rất quan trọng đối với cuộc sống của người dân, đặc biệt là chị em phụ nữ. Mặc dù có nhiều sản phẩm không quan trọng nhưng nếu không có thì đời sống của người dân sẽ vất vả hơn nhiều, đặc biệt là chị em phụ nữ sẽ không biết lấy nguồn lâm sản này từ đâu để làm thức ăn hàng ngày khi không có tiền. Từ đó họ ý thức được việc quản lý bảo vệ rừng,

cũng như vai trò của rừng đối với đời sống, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, từ đó thúc đẩy họ có ý thức quản lý và sử dụng một cách bền vững tài nguyên rừng.

### **Vai trò của giới trong hoạt động phục hồi rừng cộng đồng**

Từ năm 2006, được sự giúp đỡ của dự án Hành Lang Xanh người dân ở thôn 2 đã bước đầu thực hiện một số hoạt động phục hồi rừng cộng đồng. Kết quả các hoạt động được thể hiện qua bảng 4.

Từ số liệu ở bảng 4 cho thấy những công việc mang tính chất vất vả và đòi hỏi phải có sự hiểu biết thì chủ yếu là nam giới đảm nhiệm, nữ giới chỉ đảm nhận những công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ.

Phát dây leo bụi rậm đòi hỏi phải đi xa và phải có sự hiểu biết về cây để quyết định chặt cây nào và chừa lại cây nào, nữ giới ít biết nên ít tham gia. Đặc biệt việc thu lấy cây giống – cây bản địa về để ươm thì chỉ có nam giới thực hiện. Cây được chọn để ươm trong các đợt vừa qua là cây gỗ Lim và gỗ Kiền. Những loại cây này chỉ có nam giới mới biết.

**Bảng 4: Các hoạt động phục hồi tài nguyên rừng của thôn 2**

Hoạt động	Thành phần tham gia	
	Nam (%)	Nữ (%)
- Phát dây leo bụi rậm	70	30
- Trồng rừng:		
+ Thu lấy cây giống	100	0
+ Ươm cây	20	80
+ Trồng mây, lồ ô	40	60

Chị em phụ nữ đảm nhận khâu ươm cây. Đây là khâu không mấy vất vả so với việc đi lấy cây giống nhưng đòi hỏi nhiều thời gian và công việc tỉ mỉ, hơn nữa vườn ươm lại gần nhà.

Việc trồng cây Lồ ô và cây Mây nhằm mục đích lấy ngắn nuôi dài. Trong tháng 3 - 4 năm sau khi trồng có thể khai thác để bán, trong khi đó để khai thác được cây gỗ thì phải mất vài ba chục năm sau mới có thể khai thác được. Do đó, việc trồng Lồ ô và Mây có thể đảm bảo tăng thu nhập cho cuộc sống người dân trong giai đoạn trước mắt. Những công việc này được thực hiện bởi cả nam và nữ giới, tuy nhiên tỷ lệ nữ giới chiếm nhiều hơn do việc trồng được thực hiện gần nhà.

Như vậy, nữ giới và nam giới đều có vai trò rất quan trọng trong việc phục hồi rừng tự nhiên. Việc khác nhau trong các hoạt động phục hồi rừng là do truyền thống phân công lao động. Sự phân công lao động này cũng cho thấy vai trò của mỗi giới trong hoạt động phục hồi rừng cộng đồng là khác nhau.

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Từ kết quả nghiên cứu có thể nhận thấy hầu hết các hoạt động khai thác, quản lý và phục hồi rừng cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu đều do nam giới đảm nhận. Để nâng cao hiệu quả quản lý rừng cộng đồng, chúng tôi có một số kiến nghị sau:

*\* Về cơ cấu tổ chức của ban quản lý rừng cộng đồng*

Hiện tại ban quản lý rừng phòng hộ hoàn toàn do nam giới đảm nhận, chính vì vậy:

- Trong cơ cấu tổ chức của các nhóm hộ nên bầu ra một người làm phó ban, tốt nhất là nên cử nữ giới làm. Người này sẽ hỗ trợ cho trưởng nhóm và đại diện cho tiếng nói của nữ giới.
- Khuyến khích các chị em phụ nữ tham gia vào tổ chức quản lý bảo vệ rừng thông qua hội phụ nữ ở mỗi thôn. Hình thức khen thưởng rõ ràng, đó có thể là lời tuyên dương trong các cuộc họp, hoặc một hình thức khen thưởng khác.

*\* Quyền hưởng lợi*

- Tuyên truyền cho người dân hiểu rõ quyền của họ khi nhận quản lý bảo vệ rừng, đặc biệt chú ý tới những chị em phụ nữ ít tiếp xúc với cộng đồng. Để đạt được hiệu quả cao thì hạt

Kiểm Lâm huyện tham mưu cho Ban lâm nghiệp xã và ngay chính mỗi thôn chọn ra một nhóm khuyến nông địa bàn để tuyên truyền. Tỷ lệ nhóm khuyến nông đảm bảo đồng đều nam và nữ.

- Nâng cao vai trò của phụ nữ thông qua hoạt động tiếp xúc với các nguồn lực, đặc biệt là tín dụng và tập huấn kỹ thuật. Một khi mà vai trò của chị em phụ nữ được nâng cao thì tiếng nói của họ sẽ được chú trọng.

*\* Giảm khai thác rừng thông qua các hoạt động quản lý bảo vệ rừng và phát triển kinh tế*

Ban quản lý rừng cộng đồng nên kết hợp với chính quyền thôn, hội phụ nữ thôn vận động những gia đình thường xuyên khai thác gỗ trái phép từ bỏ nghề và chuyển sang ngành nghề khác như chăn nuôi, trồng trọt hoặc chế biến lâm sản từ các lâm sản phụ khai thác từ rừng.

Cần phải hỗ trợ về nguồn vốn và kỹ thuật để cải tạo vườn tạp, phát triển vườn để giảm áp lực vào rừng. Do phong tục tập quán của mỗi thôn khác nhau nên việc tập huấn kỹ thuật cải tạo vườn tạp cần kết hợp giữa kiến thức bản địa với kỹ thuật do cán bộ khuyến nông khuyến lâm truyền đạt. Thành phần tham gia khuyến khích cả nam và nữ, đặc biệt chú ý tới những phụ nữ không biết chữ.

*\* Công tác phục hồi rừng*

- Tập huấn lại kỹ thuật trồng cây bản địa cho người dân. Giai đoạn chọn loài cây, làm vườn ươm thì thành phần chủ yếu là nam giới; làm bầu, chăm sóc cây sau khi ươm thì nên chú ý đến tầng lớp phụ nữ.

- Diện tích rừng bìm bìm của thôn 2 cần tiếp tục hỗ trợ để những người dân trồng Mây, Lò ô và Lá nón với mục đích lấy ngắn nuôi dài.

- Ở thôn 6 hiện tại chưa có dự án nào đầu tư vào công tác phục hồi rừng, do đó các cấp chính quyền nên xem xét giúp đỡ người dân trồng cây bản địa vào diện tích rừng bìm bìm.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Diên, 2003. Kiến thức bản địa trong bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng của một số dân tộc thiểu số ở huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Hội thảo quốc tế về Môi trường và phát triển bền vững - Tổ chức bởi Chương trình nghiên cứu liên ngành và đa ngành, Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan. Nxb Nông nghiệp, trang 274-285.
2. Trần Hàn Giang, 2003. Lịch sử phát triển của lý thuyết nữ quyền và lý thuyết giới. Tạp chí Khoa học phụ nữ, số 61 - 2003.
3. Đinh Ngọc Lan, 2002. Quản lý rừng cộng đồng trong phát triển bền vững nông thôn miền núi phía Bắc Việt Nam (Trường hợp ở Thái Nguyên và Bắc Cạn). Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Nguyễn Bá Ngãi, Phạm Đức Tuấn, Vũ Văn Triệu, Nguyễn Quang Tân, 2009. Tóm tắt: Lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam - Chính sách và thực tiễn. Trong "Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: Chính sách và thực tiễn". Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng, Hà Nội ngày 5/6/2009.
5. Nguyễn Hồng Quân, Phạm Xuân Phương, Vũ Long, 2006. "Cẩm nang ngành Lâm nghiệp: Chương "Lâm nghiệp cộng đồng". Bộ NN&PTNT, Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp và đối tác.
6. Donald A. Messerschmidt, 1996. Quản lý tài nguyên rừng công cộng, thư mục có chú dẫn của các châu: Á, Phi và Mỹ la tinh. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

**RESEARCH ON THE ROLE OF GENDER ON COMMUNITY FOREST MANAGEMENT AND RESTORATION IN THUONG QUANG COMMUNE, NAM DONG DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE**  
**Le Thi Dien, Vo Dinh Tuyen**

**SUMMARY**

Thuong Quang commune has a rather large natural forest area of 10,105.5ha, of which 913.3ha has been allocated to groups of household to manage and protect. Research on the role of gender on community forest management and restoration in village 2 (of Katu people) and village 6 (of Kinh people) has indicated that members of the management board are all male, female can only take turns to participate in forest patrols. Male members have the right of making decision in almost social situation as well as in family and are easy to find their way approaching resources. Katu men have more power in making decision than Kinh men do. In these 2 villages, women often pay much attention to forest products for daily use, while men put their mind on forest products that can be traded. Katu women rather than Katu men harvest and use non-timber forest products. The activities of climbing plants and shrubs cutting and seedlings collecting are mainly carried out by men while women play an important role in seedling propagating, rattan and bamboo planting.

**Keywords:** Community forest management, Gender, Forest resources

**Người phản biện:** PGS.TS. Võ Đại Hải